

# CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

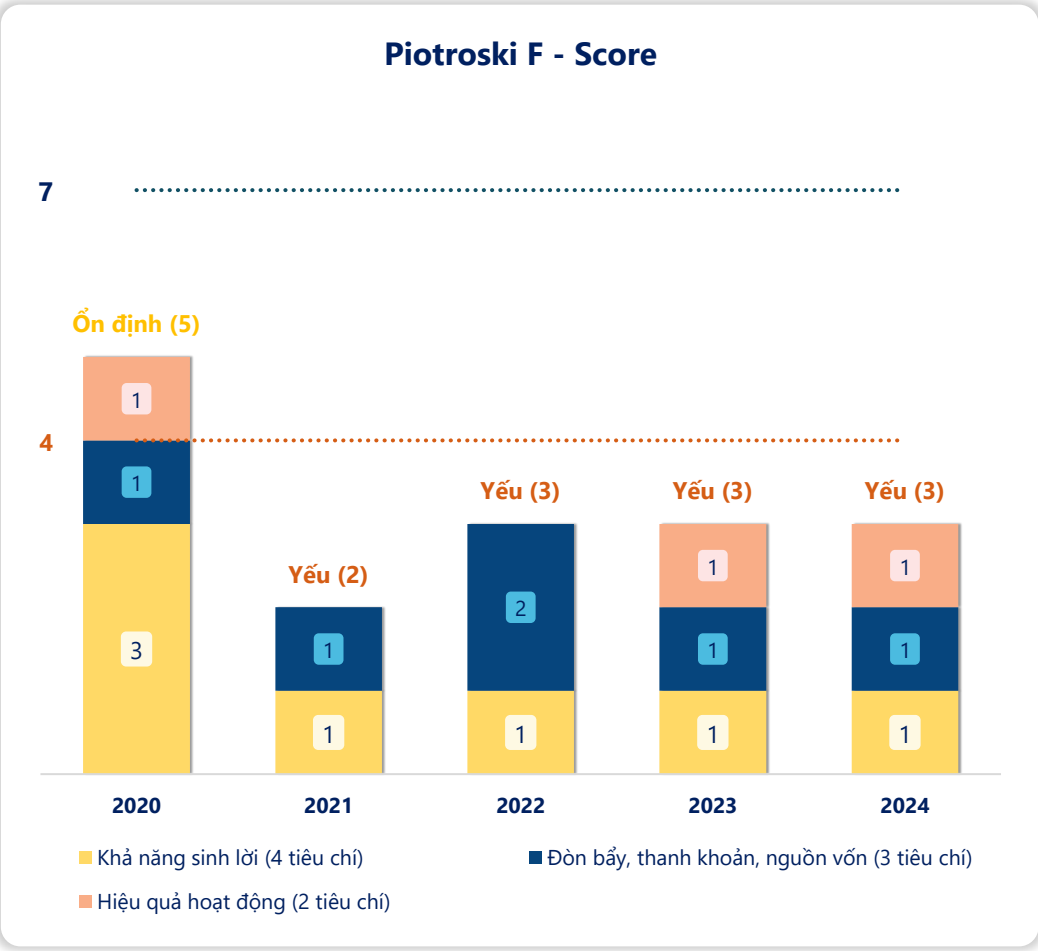
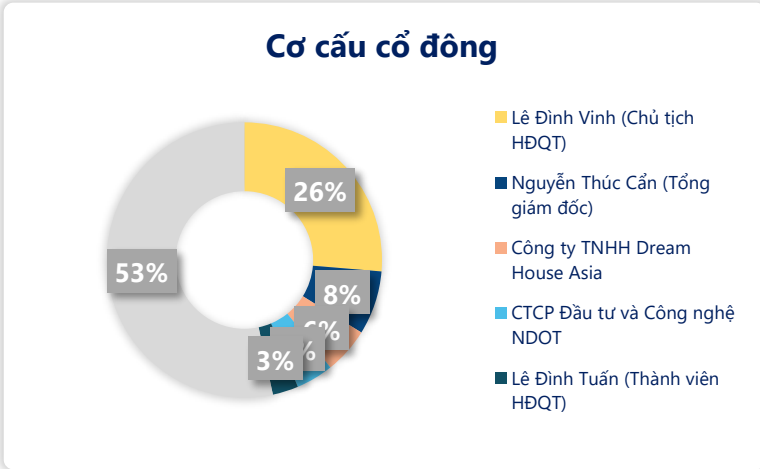
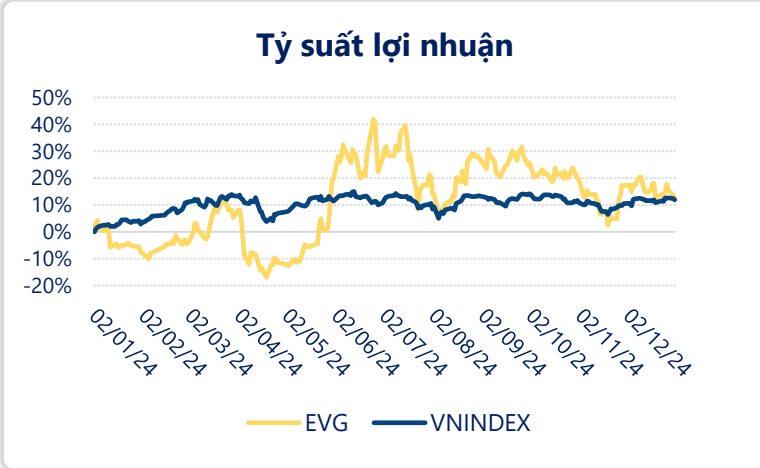
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,230 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-7.3%	-12.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,192	YoY
tỷ VNĐ	▲ 102
	▲ 9.4%

LN sau thuế	2024
43.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.7
	▲ 37.1%

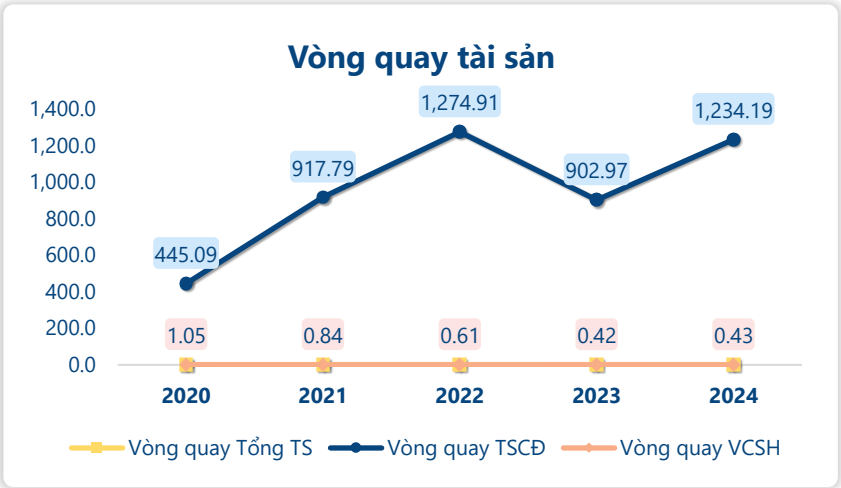
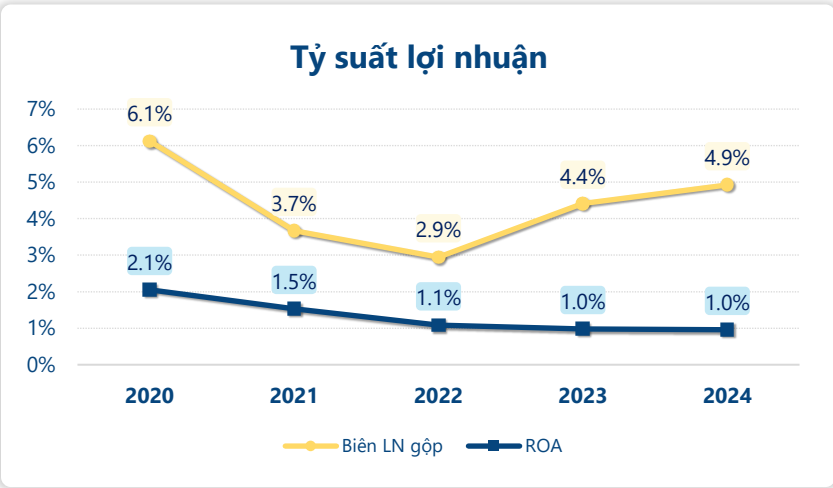
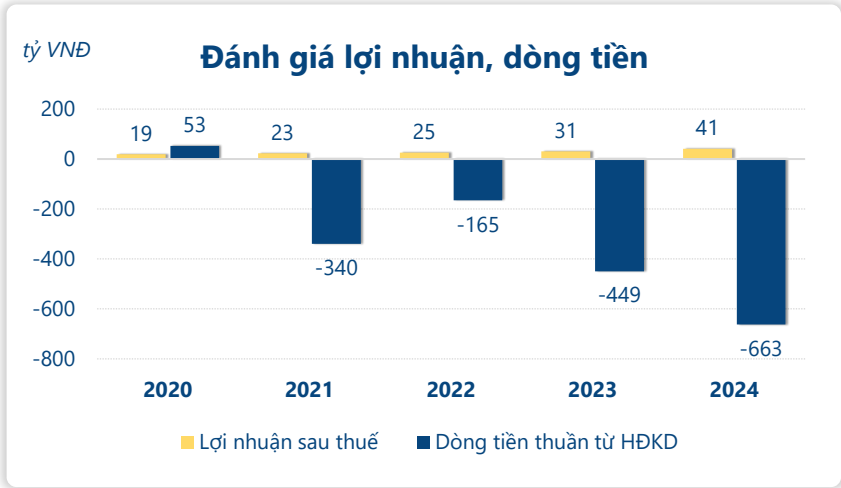


Năm **2024**, F-Score của **EVG** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

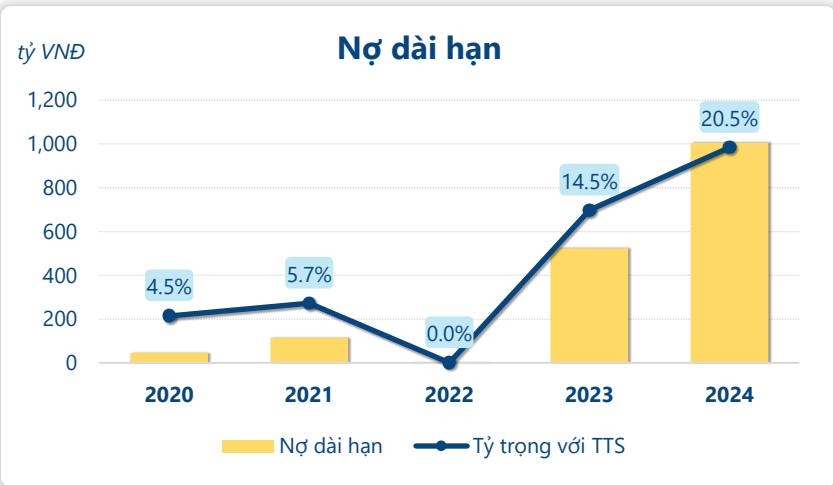
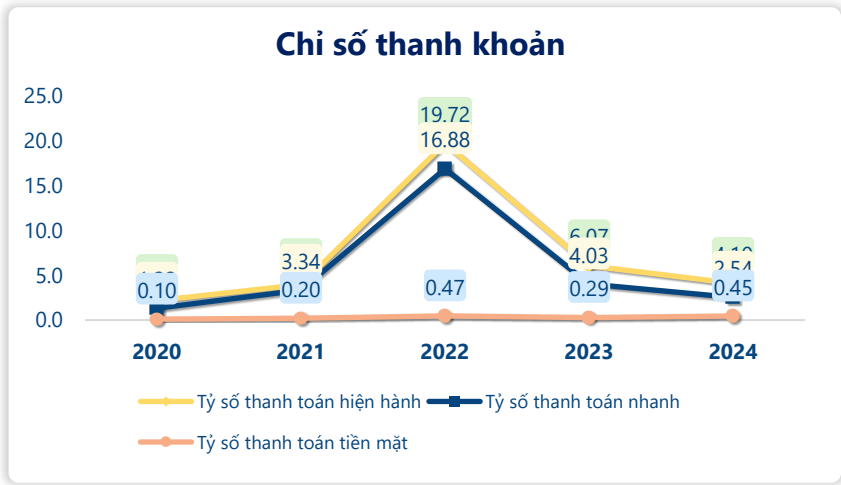
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **EVG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,901</b>	<b>3,601</b>	<b>36.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,270</b>	<b>2,720</b>	<b>57.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	471	129	265%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	0	
Phải thu ngắn hạn	1,969	1,678	17.3%
Hàng tồn kho	1,620	911	77.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	1.45	1035%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>630</b>	<b>882</b>	<b>-28.5%</b>
Phải thu dài hạn	66.0	66.2	-0.4%
Tài sản cố định	0.93	1.00	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.85	0.15	5130%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	811	-43.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>96.1</b>	<b>3.00</b>	<b>3101%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,046</b>	<b>972</b>	<b>111%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,042</b>	<b>448</b>	<b>132%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	74.6	70.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	132	67.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,005</b>	<b>523</b>	<b>91.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,005	523	92.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,854</b>	<b>2,629</b>	<b>8.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,854</b>	<b>2,629</b>	<b>8.6%</b>
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>768</b>	<b>968</b>	<b>1,278</b>	<b>1,090</b>	<b>1,192</b>
Giá vốn hàng bán	721	933	1,240	1,042	1,134
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.1</b>	<b>35.5</b>	<b>37.6</b>	<b>48.1</b>	<b>58.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.05	4.32	6.00	11.9	22.7
Chi phí TC	0.57	0.28	0.02	1.08	7.63
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.55</b>	<b>0.20</b>	<b>0.02</b>	<b>1.08</b>	<b>7.62</b>
LN trong công ty LKLD	0.10	0.59	0.72	0.98	2.43
Chi phí bán hàng	8.06	2.10	2.46	6.75	3.62
Chi phí QLDN	14.1	8.13	6.31	11.2	11.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.5</b>	<b>29.9</b>	<b>35.6</b>	<b>41.9</b>	<b>61.2</b>
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.15	-2.42	-1.36	-5.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.2</b>	<b>29.8</b>	<b>33.1</b>	<b>40.5</b>	<b>55.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.4</b>	<b>23.8</b>	<b>25.8</b>	<b>31.4</b>	<b>43.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.3</b>	<b>23.4</b>	<b>25.4</b>	<b>30.8</b>	<b>40.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	-340	-165	-449	-663
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-65.5	-921	-49.3	289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	449	1,048	597	716
Tiền đầu kỳ	20.0	24.8	68.7	30.3	137
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.81</b>	<b>43.9</b>	<b>-38.4</b>	<b>98.8</b>	<b>342</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	68.7	30.3	129	471